

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI  
TRƯỜNG CAO ĐẲNG GIAO THÔNG  
VẬN TẢI TRUNG ƯƠNG V

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 1204/BC-CDGTVTTW V

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 12 năm 2021

## BÁO CÁO HỆ THỐNG BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG NĂM 2021

### DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

|            |                                          |
|------------|------------------------------------------|
| GDNN       | Giáo dục nghề nghiệp                     |
| CDGTVTTW V | Cao đẳng Giao thông vận tải Trung ương V |
| QĐ         | Quyết định                               |
| HSSV       | Học sinh sinh viên                       |
| GVC        | Giảng viên chính                         |
| GV         | Giảng viên                               |
| TC-KT      | Tài chính-Kế toán                        |
| TC-HCQT    | Tổ chức-Hành chính quản trị              |
| ĐBCL&KHCHN | Đảm bảo chất lượng và Khoa học công nghệ |
| KHCHN      | Khoa học công nghệ                       |
| ĐBCL       | Đảm bảo chất lượng                       |
| XDCĐ       | Xây dựng cầu đường                       |
| XDDD&CN    | Xây dựng dân dụng và Công nghiệp         |
| CNTT       | Công nghệ thông tin                      |
| THCN       | Thực hành công nghệ                      |

### I. GIỚI THIỆU VỀ TRƯỜNG CAO ĐẲNG GIAO THÔNG VẬN TẢI TRUNG ƯƠNG V

#### 1.1. Cơ cấu tổ chức và nhân sự của Nhà trường

##### a) Cơ cấu tổ chức

Đảng bộ Nhà trường trực thuộc Đảng bộ Bộ Giao thông vận tải, chịu trách nhiệm lãnh đạo mọi hoạt động của Nhà trường theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Đảng. Các tổ chức Công đoàn, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh hoạt động theo quy định của Pháp luật, dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng bộ trường. Tổ chức Công đoàn trực thuộc Liên đoàn lao động Quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng và tổ chức Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh trực thuộc Thành đoàn Đà Nẵng.

Cơ cấu tổ chức của Nhà trường như sau:

- (1) Hội đồng trường gồm Phụ trách Hội đồng trường, Thư ký và các thành viên.
  - (2) Lãnh đạo trường gồm Hiệu trưởng và 01 Phó Hiệu trưởng
  - (3) Các phòng ban chức năng
- + Phòng Tổ chức - Hành chính quản trị



- + Phòng Đào tạo
- + Phòng Công tác học sinh sinh viên
- + Phòng Tài chính - Kế toán
- + Phòng Đảm bảo chất lượng và Khoa học công nghệ
- + Ban điều hành học đường Thanh Tân

(4) Các khoa và Bộ môn trực thuộc

- + Khoa Xây dựng cầu đường
    - Bộ môn Thực nghiệm công trình
    - Bộ môn chuyên ngành
    - Bộ môn Cơ sở chuyên ngành
  - + Khoa Cơ khí - Điện
    - Bộ môn công nghệ ô tô
    - Bộ môn Cơ khí chế tạo
    - Bộ môn Cơ sở chuyên ngành
  - + Khoa Xây dựng dân dụng và Công nghiệp
    - Bộ môn Chuyên môn
    - Bộ môn Cơ sở chuyên ngành
  - + Khoa Kinh tế - Vận tải
    - Bộ môn chuyên ngành
    - Bộ môn Cơ sở chuyên ngành
  - + Khoa Sư phạm Giáo dục nghề nghiệp
    - Bộ môn Dịch vụ pháp lý
  - + Khoa Cơ bản
    - Bộ môn Ngoại Ngữ
    - Bộ môn Giáo dục thể chất
    - Bộ môn Cơ sở
  - + Khoa Thực hành công nghệ
  - + Khoa Công nghệ thông tin
- (5) Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam
- Đảng bộ.
  - Các chi bộ trực thuộc Đảng bộ.
- (6) Tổ chức Đoàn thể
- Công đoàn.
  - Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh.....



## b) Nhân sự

\* Đội ngũ viên chức quản lý

| Các bộ phận                                            | Họ và tên            | Năm sinh | Học vị       | Chức danh, Chức vụ              |
|--------------------------------------------------------|----------------------|----------|--------------|---------------------------------|
| <b>1. Lãnh đạo trường</b>                              | Nguyễn Văn Tươi      | 1977     | GVC, Tiến sỹ | Hiệu trưởng                     |
|                                                        | Đoàn Việt Hùng       | 1981     | GV, Thạc sỹ  | Phó Hiệu trưởng                 |
| <b>2. Các tổ chức Đảng, Đoàn Thanh niên, Công đoàn</b> |                      |          |              |                                 |
| Tổ chức Đảng                                           | Nguyễn Văn Tươi      | 1977     | GVC, Tiến sỹ | Bí thư                          |
| Công đoàn                                              | Vũ Minh Đức          | 1982     | GV, Thạc sỹ  | Chủ tịch                        |
| Đoàn Thanh niên                                        | Trần Đình Hoàng      | 1987     | GV, Thạc sỹ  | Bí thư                          |
| <b>3. Trưởng các phòng chức năng</b>                   |                      |          |              |                                 |
| Phòng Đào tạo                                          | Mai Vũ Thị Kim Chung | 1980     | GV, Thạc sỹ  | Trưởng phòng                    |
| Phòng TC-HCQT                                          | Nguyễn Đức Toàn      | 1981     | GV, Thạc sỹ  | Trưởng phòng                    |
| Phòng Công tác HSSV                                    | Vũ Minh Đức          | 1982     | GV, Thạc sỹ  | Trưởng phòng                    |
| Phòng TC-KT                                            | Nguyễn Tấn Phước     | 1964     | Cử nhân      | Phụ trách phòng                 |
| Phòng ĐBCL & KHCN                                      | Võ Tâm               | 1964     | GVC, Thạc sỹ | Trưởng phòng                    |
| <b>4. Trưởng các khoa</b>                              |                      |          |              |                                 |
| Khoa Cơ bản                                            | Phạm Đăng Nguyên     | 1975     | GV, Tiến sỹ  | Trưởng khoa                     |
| Khoa XDCĐ                                              | Phạm Bá Quốc Thùy    | 1976     | GV, Thạc sỹ  | Phó trưởng khoa, Phụ trách khoa |
| Khoa XDDD&CN                                           | Trần Phước Dũng      | 1978     | GV, Thạc sỹ  | Trưởng khoa                     |
| Khoa Cơ khí - Điện                                     | Cao Ánh Dương        | 1976     | GV, Thạc sỹ  | Trưởng khoa                     |
| Khoa CNTT                                              | Lê Hồng Dũng         | 1977     | GV, Thạc sỹ  | Trưởng khoa                     |
| Khoa Kinh tế - Vận tải                                 | Trương Thị Thùy Trâm | 1981     | GV, Thạc sỹ  | Trưởng khoa                     |
| Khoa THCN                                              | Lê Ngọc Định         | 1978     | GV, Thạc sỹ  | Trưởng khoa                     |
| Khoa Sư phạm GDNN                                      | Đặng Quang Vinh      | 1977     | GV, Thạc sỹ  | Trưởng khoa                     |
| <b>5. Trưởng ban</b>                                   |                      |          |              |                                 |
| Ban Điều hành học đường Thanh Tân                      | Trịnh Hòa            | 1967     | GV, Cử nhân  | Phó Trưởng ban, Phụ trách ban   |

\* Tổng số viên chức, người lao động

| Tổng số | Độ tuổi     | Số lượng |
|---------|-------------|----------|
| 182     | Từ 51 - 60  | 18       |
|         | Từ 46 - 50  | 13       |
|         | Từ 31 - 46  | 114      |
|         | Đến 30 tuổi | 07       |



\* Đội ngũ viên chức giảng dạy

| Tổng số | Trình độ chuyên môn | Số lượng |
|---------|---------------------|----------|
| 127     | Tiến sỹ             | 05       |
|         | Thạc sỹ             | 101      |
|         | Đại học             | 21       |

Hiện nay 100% viên chức quản lý của Nhà trường đã hoàn thành lớp bồi dưỡng nghiệp vụ cơ sở quản lý GDNN (kể cả viên chức trong diện quy hoạch) do Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp tổ chức; 100% viên chức giảng dạy có nghiệp vụ sư phạm GDNN, có trình độ tin học, ngoại ngữ đạt chuẩn theo yêu cầu của Bộ LĐTĐXH.

Đội ngũ viên chức quản lý và viên chức giảng dạy có trình độ chuyên môn cao, nhiệt huyết, tận tâm với Nhà trường.

### 1.2. Nghề đào tạo và quy mô đào tạo

Các ngành, nghề đào tạo và quy mô tuyển sinh của Nhà trường được Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp số 66/2020/GCNDKHHĐ-TCGDNN cấp ngày 28/5/2020 và Giấy chứng nhận Đăng ký Bổ sung hoạt động Giáo dục nghề nghiệp số 66a/2020/GCNDKHHĐ-TCGDNN ngày 28/02/2021.

Các ngành, nghề đào tạo và quy mô tuyển sinh của Nhà trường cụ thể như sau

| Stt | Tên ngành, nghề đào tạo                               | Mã ngành, nghề | Trình độ đào tạo | Quy mô tuyển sinh |
|-----|-------------------------------------------------------|----------------|------------------|-------------------|
| 1   | Quản trị kinh doanh vận tải đường bộ                  | 6340407        | Cao đẳng         | 25                |
| 2   | Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng                  | 6510105        | Cao đẳng         | 30                |
| 3   | Công nghệ kỹ thuật trắc địa                           | 6510902        | Cao đẳng         | 35                |
| 4   | Công nghệ kỹ thuật giao thông                         | 6510102        | Cao đẳng         | 50                |
| 5   | Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng                | 6510104        | Cao đẳng         | 75                |
| 6   | Xây dựng công trình thủy                              | 6510109        | Cao đẳng         | 30                |
| 7   | Xây dựng cầu - đường bộ                               | 6580205        | Cao đẳng         | 90                |
|     |                                                       | 5580205        | Trung cấp        | 35                |
|     |                                                       |                | Sơ cấp           | 25                |
| 8   | Trắc địa công trình                                   | 5510910        | Trung cấp        | 30                |
|     |                                                       |                | Sơ cấp           | 50                |
| 9   | Vận hành máy thi công nền                             | 5520183        | Trung cấp        | 70                |
|     |                                                       |                | Sơ cấp           | 25                |
| 10  | Kỹ thuật xây dựng                                     | 5580201        | Trung cấp        | 35                |
|     |                                                       |                | Sơ cấp           | 25                |
| 11  | Xây dựng và bảo dưỡng công trình giao thông đường sắt | 6510110        | Cao đẳng         | 25                |
|     |                                                       | 5510110        | Trung cấp        | 25                |
| 12  | Thí nghiệm và kiểm tra chất lượng cầu đường bộ        | 6510606        | Cao đẳng         | 18                |
|     |                                                       | 5510606        | Trung cấp        | 25                |
| 13  | Tiếng Anh                                             | 6220206        | Cao đẳng         | 20                |



| Stt | Tên ngành, nghề đào tạo                                      | Mã ngành, nghề | Trình độ đào tạo | Quy mô tuyển sinh |
|-----|--------------------------------------------------------------|----------------|------------------|-------------------|
| 14  | Tiếng Anh du lịch                                            | 6220217        | Cao đẳng         | 25                |
| 15  | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành                          | 6810101        | Cao đẳng         | 20                |
| 16  | Logistics                                                    | 6340113        | Cao đẳng         | 35                |
| 17  | Kế toán doanh nghiệp                                         | 6340302        | Cao đẳng         | 70                |
|     |                                                              | 5340302        | Trung cấp        | 35                |
| 18  | Kế toán xây dựng                                             | 5340309        | Trung cấp        | 35                |
| 19  | Quản lý và bán hàng siêu thị                                 | 5340424        | Trung cấp        | 50                |
| 20  | Kinh doanh thương mại                                        | 6340101        | Cao đẳng         | 25                |
| 21  | Kinh doanh vận tải đường bộ                                  | 5340110        | Trung cấp        | 70                |
|     |                                                              |                | Sơ cấp           | 325               |
| 22  | Quản lý xây dựng                                             | 6580301        | Cao đẳng         | 45                |
| 23  | Quản lý kho hàng                                             | 5340425        | Trung cấp        | 25                |
| 24  | Quản trị kinh doanh xăng dầu và gas                          | 6340415        | Cao đẳng         | 25                |
| 25  | Bảo hộ lao động                                              | 6850203        | Cao đẳng         | 35                |
| 26  | Công nghệ thông tin (Ứng dụng phần mềm)                      | 6480202        | Cao đẳng         | 35                |
| 27  | Lập trình/Phân tích hệ thống (CNTT)                          | 5480211        | Trung cấp        | 45                |
| 28  | Thiết kế đồ họa                                              | 6210402        | Cao đẳng         | 25                |
| 29  | Công nghệ kỹ thuật cơ khí                                    | 6510201        | Cao đẳng         | 70                |
| 30  | Chế tạo thiết bị cơ khí                                      | 6520104        | Cao đẳng         | 35                |
| 31  | Cắt gọt kim loại                                             | 5520121        | Trung cấp        | 18                |
|     |                                                              |                | Sơ cấp           | 50                |
| 32  | Hàn                                                          | 5520123        | Trung cấp        | 18                |
|     |                                                              |                | Sơ cấp           | 150               |
| 33  | Điện công nghiệp                                             | 6520227        | Cao đẳng         | 70                |
|     |                                                              |                | Sơ cấp           | 25                |
| 34  | Điện công nghiệp và dân dụng                                 | 5520223        | Trung cấp        | 105               |
| 35  | Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí                      | 6520205        | Cao đẳng         | 25                |
| 36  | Dịch vụ pháp lý                                              | 6380201        | Cao đẳng         | 25                |
|     |                                                              | 5380201        | Trung cấp        | 25                |
| 37  | Công nghệ ô tô                                               | 6510216        | Cao đẳng         | 315               |
|     |                                                              | 5510216        | Trung cấp        | 105               |
| 38  | Bảo trì và sửa chữa ô tô                                     | 5520159        | Trung cấp        | 70                |
| 39  | Duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa cầu và đường bộ                  |                | Sơ cấp           | 100               |
| 40  | Vận hành máy xây dựng                                        |                | Sơ cấp           | 50                |
| 41  | Lắp đặt và sửa chữa mạng cấp, thoát nước công trình dân dụng |                | Sơ cấp           | 45                |
| 42  | Quản lý vận hành tòa nhà                                     |                | Sơ cấp           | 45                |



| Stt | Tên ngành, nghề đào tạo                                        | Mã ngành, nghề | Trình độ đào tạo | Quy mô tuyển sinh |
|-----|----------------------------------------------------------------|----------------|------------------|-------------------|
| 43  | Thanh quyết toán công trình                                    |                | Sơ cấp           | 50                |
| 44  | Quản lý kho bãi                                                |                | Sơ cấp           | 50                |
| 45  | Nghiệp vụ bán hàng                                             |                | Sơ cấp           | 45                |
| 46  | Điện dân dụng                                                  |                | Sơ cấp           | 105               |
| 47  | Nghiệp vụ kinh doanh xăng dầu và gas                           |                | Sơ cấp           | 25                |
| 48  | Sửa chữa máy tàu thủy (Thợ máy tàu biển)                       |                | Sơ cấp           | 35                |
| 49  | Xây dựng đường bộ                                              |                | Sơ cấp           | 25                |
| 50  | Xây dựng cầu                                                   |                | Sơ cấp           | 25                |
| 51  | Bảo dưỡng, sửa chữa đường sắt                                  |                | Sơ cấp           | 25                |
| 52  | Sửa chữa ô tô                                                  |                | Sơ cấp           | 25                |
| 53  | Nghiệp vụ Văn thư - lưu trữ                                    |                | Sơ cấp           | 25                |
| 54  | Tuần tra đường bộ                                              |                | Sơ cấp           | 55                |
| 55  | Quản lý Hạt quản lý đường bộ (Hạt trường Hạt quản lý đường bộ) |                | Sơ cấp           | 55                |
| 56  | Điện ô tô                                                      |                | Sơ cấp           | 55                |
| 57  | Thiết kế nội thất                                              |                | Sơ cấp           | 35                |

#### 4.2. Kết quả tuyển sinh của Nhà trường

Kết quả tuyển sinh ngành, nghề theo các trình độ đào tạo của Nhà trường cụ thể như sau

| Stt                       | Năm tuyển sinh<br>Ngành nghề đào tạo    | Năm 2019   | Năm 2020   | Năm 2021   |
|---------------------------|-----------------------------------------|------------|------------|------------|
| <b>Trình độ cao đẳng</b>  |                                         | <b>501</b> | <b>520</b> | <b>605</b> |
| 1                         | Logistics                               | 54         | 16         | 21         |
| 2                         | Kế toán doanh nghiệp                    | 6          | 6          | 0          |
| 3                         | Kinh doanh thương mại                   | 0          | 0          | 11         |
| 4                         | Công nghệ ô tô                          | 285        | 301        | 353        |
| 5                         | Chế tạo thiết bị cơ khí                 | 32         | 27         | 58         |
| 6                         | Công nghệ kỹ thuật cơ khí               | 34         | 56         | 41         |
| 7                         | Điện công nghiệp                        | 32         | 28         | 35         |
| 8                         | Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí | 0          | 25         | 27         |
| 9                         | Công nghệ thông tin (Ứng dụng phần mềm) | 9          | 18         | 19         |
| 10                        | Tiếng Anh                               | 4          | 5          | 0          |
| 11                        | Xây dựng cầu đường bộ                   | 20         | 17         | 20         |
| 12                        | Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng  | 23         | 15         | 15         |
| 13                        | Quản lý xây dựng                        | 2          | 6          | 4          |
| <b>Trình độ trung cấp</b> |                                         | <b>482</b> | <b>363</b> | <b>562</b> |



| Stt                    | Năm tuyển sinh<br>Ngành nghề đào tạo        | Năm 2019   | Năm 2020   | Năm 2021   |
|------------------------|---------------------------------------------|------------|------------|------------|
| 1                      | Bảo trì và sửa chữa ô tô                    | 70         | 69         | 115        |
| 2                      | Công nghệ ô tô                              | 92         | 79         | 200        |
| 3                      | Điện công nghiệp và dân dụng                | 185        | 67         | 90         |
| 4                      | Lập trình/phân tích hệ thống                | 74         | 32         | 60         |
| 5                      | Quản lý và bán hàng siêu thị                | 0          | 39         | 55         |
| 6                      | Quản lý kho hàng                            | 14         | 0          | 0          |
| 7                      | Kế toán doanh nghiệp                        | 47         | 9          | 16         |
| 8                      | Kinh doanh vận tải đường bộ                 | 0          | 60         | 17         |
| 9                      | Kỹ thuật xây dựng                           | 0          | 0          | 9          |
| 10                     | Vận hành máy thi công nền                   | 0          | 8          | 0          |
| <b>Trình độ sơ cấp</b> |                                             | <b>177</b> | <b>409</b> | <b>319</b> |
| 1                      | Xây dựng cầu - đường bộ                     | 18         | 57         |            |
| 2                      | Kỹ thuật xây dựng                           | 30         | 55         | 30         |
| 3                      | Hàn                                         |            |            | 20         |
| 4                      | Vận hành máy thi công nền                   | 5          |            |            |
| 5                      | Trắc địa công trình                         | 17         |            |            |
| 6                      | Điện dân dụng                               | 50         | 37         | 60         |
| 7                      | Duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa cầu và đường bộ | 36         |            |            |
| 8                      | Xây dựng đường bộ                           | 21         |            |            |
| 9                      | Nghiệp vụ bán hàng                          |            | 57         |            |
| 10                     | Tuần tra đường bộ                           |            | 6          |            |
| 11                     | Kinh doanh vận tải đường bộ                 |            | 197        | 209        |

Hàng năm, Nhà trường phối hợp tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ, nâng cao tay nghề cho đội ngũ viên chức, người lao động các Sở Giao thông vận tải, Sở Xây dựng và các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp trên địa bàn các tỉnh thành thuộc khu vực miền Trung - Tây Nguyên, trung bình từ 200 - 350 lượt người tham gia bồi dưỡng/năm.

Quy mô đào tạo hiện nay của Nhà trường cụ thể như sau

| Stt | Khối ngành, nghề đào tạo           | Trình độ đào tạo | Năm 2019 | Năm 2020 | Năm 2021 |
|-----|------------------------------------|------------------|----------|----------|----------|
| 1   | Giao thông - Công trình - Xây dựng | Cao đẳng         | 289      | 195      | 137      |
|     |                                    | Trung cấp        | 19       | 08       | 08       |
| 2   | Cơ khí - Ô tô - Điện               | Cao đẳng         | 1322     | 1295     | 1400     |
|     |                                    | Trung cấp        | 545      | 530      | 701      |



| Stt | Khối ngành, nghề đào tạo           | Trình độ đào tạo | Năm 2019 | Năm 2020 | Năm 2021 |
|-----|------------------------------------|------------------|----------|----------|----------|
| 3   | Kinh tế vận tải - Quản trị dịch vụ | Cao đẳng         | 117      | 76       | 62       |
|     |                                    | Trung cấp        | 71       | 148      | 170      |
| 4   | Công nghệ thông tin - Tiếng Anh    | Cao đẳng         | 80       | 63       | 39       |
|     |                                    | Trung cấp        | 44       | 110      | 92       |

### 1.3. Đơn vị phụ trách về bảo đảm chất lượng và kiểm định chất lượng

Đơn vị phụ trách: Phòng Đảm bảo chất lượng và Khoa học công nghệ

Điện thoại: 02363679755

Email: phongdbcl-khcn@caodanggtvt2.edu.vn

Địa chỉ trang tin điện tử đơn vị: <http://www.caodanggtvtw5.edu.vn/phong-dam-bao-chat-luong-va-khoa-hoc-cong-nghe.html>

Cơ cấu tổ chức: Trưởng phòng, 02 Phó Trưởng phòng và 08 giảng viên, chuyên viên.

Các tổ chức đoàn thể: Chi bộ Phòng DBCL&KHCN và Tổ công đoàn.

Phòng hiện nay gồm 09 giảng viên và 02 chuyên viên, trong đó có 06 nữ, 01 Tiến sỹ, 01 Giảng viên chính, 08 Thạc sỹ, 02 đại học; 07 đảng viên chính thức.

| Stt | Họ và tên            | Chức vụ          | Điện thoại | Email                                                                          |
|-----|----------------------|------------------|------------|--------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Võ Tâm               | Trưởng phòng     | 0914001202 | <a href="mailto:tamv@caodanggtvt2.edu.vn">tamv@caodanggtvt2.edu.vn</a>         |
| 2   | Trần Thị Mai Lê      | Phó trưởng phòng | 0905830707 | <a href="mailto:lettm@caodanggtvt2.edu.vn">lettm@caodanggtvt2.edu.vn</a>       |
| 3   | Phạm Cường           | Phó trưởng phòng | 0905990055 | <a href="mailto:cuongp@caodanggtvt2.edu.vn">cuongp@caodanggtvt2.edu.vn</a>     |
| 4   | Nguyễn Thị Kiều Nga  | Giảng viên       | 0934923955 | <a href="mailto:ngantk@caodanggtvt2.edu.vn">ngantk@caodanggtvt2.edu.vn</a>     |
| 5   | Trần Thị Loan        | Giảng viên       | 0986479773 | <a href="mailto:loantt@caodanggtvt2.edu.vn">loantt@caodanggtvt2.edu.vn</a>     |
| 6   | Nguyễn Văn Mừng      | Giảng viên       | 0935026879 | <a href="mailto:mungnv@caodanggtvt2.edu.vn">mungnv@caodanggtvt2.edu.vn</a>     |
| 7   | Lê Trần Nghĩa        | Giảng viên       | 0982796897 | <a href="mailto:nghialt@caodanggtvt2.edu.vn">nghialt@caodanggtvt2.edu.vn</a>   |
| 8   | Huỳnh Phúc Hậu       | Giảng viên       | 0905901009 | <a href="mailto:hauhp@caodanggtvt2.edu.vn">hauhp@caodanggtvt2.edu.vn</a>       |
| 9   | Nguyễn Thị Vân Dung  | Giảng viên       | 0909552459 | <a href="mailto:dungntv@caodanggtvt2.edu.vn">dungntv@caodanggtvt2.edu.vn</a>   |
| 10  | Nguyễn Thị Hồng Hạnh | Chuyên viên      | 0933599949 | <a href="mailto:honghanh@caodanggtvt2.edu.vn">honghanh@caodanggtvt2.edu.vn</a> |
| 11  | Hà Thị Thành         | Chuyên viên      | 0984340458 | <a href="mailto:thanhht@caodanggtvt2.edu.vn">thanhht@caodanggtvt2.edu.vn</a>   |

#### 1.3.1. Chức năng

Phòng Đảm bảo chất lượng và Khoa học công nghệ là đơn vị tham mưu cho Hiệu trưởng và trực tiếp tổ chức thực hiện các hoạt động liên quan đến lĩnh vực công tác đảm bảo chất lượng; công tác tự đánh giá chất lượng nhà trường và chương trình đào tạo; công tác



khảo thí; công tác thanh tra giáo dục; công tác thư viện; công tác nghiên cứu khoa học và hợp tác đối ngoại của Nhà trường.

### *1.3.2. Nhiệm vụ*

+ Chủ trì, phối hợp với các đơn vị thuộc Trường lập kế hoạch xây dựng, vận hành, đánh giá và cải tiến hệ thống bảo đảm chất lượng và trình Hiệu trưởng phê duyệt;

+ Chủ trì, phối hợp với các đơn vị tổ chức thực hiện xây dựng, vận hành, đánh giá và cải tiến hệ thống bảo đảm chất lượng;

+ Đôn đốc, kiểm tra, giám sát và đề xuất các biện pháp thực hiện xây dựng, vận hành, đánh giá và cải tiến hệ thống bảo đảm chất lượng đúng tiến độ, hiệu quả và đảm bảo chất lượng;

+ Cập nhật thông tin hoạt động công khai của Nhà trường;

+ Báo cáo kết quả xây dựng, vận hành và cải tiến hệ thống bảo đảm chất lượng theo yêu cầu của Hiệu trưởng.

## **II. BÁO CÁO XÂY DỰNG, VẬN HÀNH, ĐÁNH GIÁ VÀ CẢI TIẾN HỆ THỐNG BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG**

### **2.1. Tổng quan về hệ thống bảo đảm chất lượng đang vận hành**

#### ***a) Đặt vấn đề***

Nhà trường đã ban hành Kế hoạch tổng thể xây dựng, vận hành, đánh giá và cải tiến hệ thống đảm bảo chất lượng Nhà trường giai đoạn 2018-2020 theo Quyết định số 797/QĐ-CDGTVTTW V ngày 13 tháng 7 năm 2018 nhằm cụ thể hóa các hoạt động đảm bảo chất lượng; chuẩn hóa các quy trình làm việc; hệ thống hóa các thông tin đảm bảo chất lượng; sử dụng thông tin đảm bảo chất lượng một cách toàn diện, khách quan có tính hệ thống; nâng cao chất lượng của Nhà trường.

Kể từ năm 2018 đến nay, Nhà trường đã thực hiện kiện toàn tổ chức và nhân sự bảo đảm chất lượng; xây dựng hệ thống tài liệu bảo đảm chất lượng; thiết lập hệ thống thông tin bảo đảm chất lượng; triển khai tự đánh giá chất lượng Nhà trường; thực hiện chế độ báo cáo cơ quan quản lý có thẩm quyền.

Nhìn chung, hệ thống bảo đảm chất lượng của Nhà trường vận hành ổn định, có tính kế thừa và bám sát các văn bản hướng dẫn của Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp.

#### ***b) Thông tin về xây dựng, vận hành hệ thống bảo đảm chất lượng***

##### **b1) Căn cứ xây dựng, vận hành hệ thống bảo đảm chất lượng**

- Thông tư số 28/2017/TT-BLĐTBXH ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội Quy định hệ thống bảo đảm chất lượng của cơ sở GDNN;

- Công văn số 5668/BGTVT-TCCB ngày 30 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc thực hiện thông tư số 28/2017/TT-BLĐTBXH quy định hệ thống đảm bảo chất lượng của cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

##### **b2) Mục đích xây dựng, vận hành hệ thống bảo đảm chất lượng**

- Xây dựng, vận hành, đánh giá và cải tiến hệ thống đảm bảo chất lượng Nhà trường trong đó huy động được sự tham gia của đội ngũ cán bộ quản lý, đội ngũ nhà giáo, đội ngũ nhân viên và người học thực hiện thắng lợi mục tiêu xây dựng Nhà trường trở thành Trung tâm đào tạo uy tín, chất lượng cao ở khu vực Miền Trung, Tây Nguyên và cả nước;



- Xác định rõ nhiệm vụ, giải pháp cụ thể đối với các hoạt động để triển khai thực hiện mục tiêu chất lượng, thời hạn hoàn thành và trách nhiệm của các đơn vị có liên quan.

b3) Nguyên tắc, yêu cầu xây dựng, vận hành hệ thống bảo đảm chất lượng

- Tuân thủ các quy định hiện hành, bảo đảm phù hợp với mục tiêu đào tạo về thể hiện được tầm nhìn, sứ mạng, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển của cơ sở GDNN trong từng giai đoạn.

- Nhấn mạnh vai trò của người quản lý, gắn kết với quyền tự chủ, trách nhiệm giải trình của cơ sở GDNN và lấy người học làm trung tâm.

- Huy động sự tham gia của tất cả cán bộ quản lý, nhà giáo, nhân viên và người học.

- Tiếp cận theo quá trình, đảm bảo tính hệ thống, gắn kết với tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng GDNN và ứng dụng tối đa công nghệ thông tin trong quản lý.

- Phù hợp với điều kiện thực tiễn của cơ sở GDNN, dễ vận hành; liên tục cải tiến, đơn giản hóa các thủ tục bảo đảm chất lượng và đảm bảo khoa học, hiệu quả, tiết kiệm.

b4) Cách thức xây dựng, vận hành hệ thống bảo đảm chất lượng

Lãnh đạo trường phân công 01 Phó hiệu trưởng trực tiếp phụ trách công tác đảm bảo chất lượng và cũng là đại diện lãnh đạo về chất lượng của toàn trường;

Lãnh đạo trường phân công Phòng Đảm bảo chất lượng và Khoa học công nghệ là đơn vị thực hiện chức năng, nhiệm vụ về bảo đảm chất lượng và kiểm định chất lượng của cơ sở GDNN;

Phòng Đảm bảo chất lượng và Khoa học công nghệ là đơn vị đầu mối trong việc tổ chức hoạt động tự đánh giá chất lượng GDNN trong toàn trường.

### ***c) Chính sách chất lượng của Nhà trường***

Trường cao đẳng Giao thông vận tải Trung ương V ban hành Chính sách chất lượng theo Quyết định số 458/QĐ-CDGTVT TW V ngày 08 tháng 5 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường cao đẳng Giao thông vận tải Trung ương V.

Chính sách chất lượng bao gồm các nội dung như sau:

### **LÃNH ĐẠO, CÁN BỘ, VIÊN CHỨC VÀ NGƯỜI LAO ĐỘNG**

**Trường Cao đẳng Giao thông vận tải Trung ương V**

### **CAM KẾT**

**“Xây dựng**

**Trường Cao đẳng Giao thông vận tải Trung ương V**

**thành Trường đào tạo nghề chất lượng cao trước năm 2025;**

**Đến năm 2030 trở thành Trường đào tạo nghề đạt đẳng cấp quốc tế”**

### **BIỆN PHÁP**

- (1) Không ngừng nâng cao chất lượng giảng dạy, học tập, nghiên cứu khoa học và các hoạt động hỗ trợ khác;
- (2) Xây dựng đội ngũ cán bộ, viên chức, nhà giáo có đủ năng lực, phẩm chất và uy tín để đáp ứng các tiêu chí trường đào tạo nghề chất lượng cao;
- (3) Thường xuyên cập nhật chương trình, giáo trình đào tạo, thực hiện cải tiến phương pháp giảng dạy, đánh giá theo hướng lấy người học làm trung tâm nhằm nâng cao chất lượng, đáp ứng nhu cầu



phát triển kinh tế, xã hội của đất nước và hội nhập quốc tế;

(4) Lắng nghe, tiếp thu ý kiến, tìm hiểu nhu cầu và đáp ứng yêu cầu của người học nhằm cung cấp cho người học những điều kiện tốt nhất để phát triển toàn diện các năng lực;

(5) Mở rộng quan hệ hợp tác với các doanh nghiệp trong và ngoài nước, huy động nguồn lực về cơ sở vật chất, thiết bị của doanh nghiệp tham gia vào quá trình đào tạo; Hợp tác với các cơ sở đào tạo quốc tế, tiếp cận với các tiêu chuẩn và dịch vụ giáo dục tiên tiến;

(6) Duy trì có hiệu quả và thường xuyên cải tiến, phát triển Hệ thống bảo đảm chất lượng của Nhà trường.

#### ***d) Mục tiêu chất lượng của Nhà trường***

Trường cao đẳng Giao thông vận tải Trung ương V ban hành Mục tiêu chất lượng năm học 2020-2021 kèm theo Quyết định số 949/QĐ-CDGTVTĐTW V ngày 03 tháng 8 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Giao thông vận tải trung ương V.

Mục tiêu chất lượng bao gồm các nội dung như sau:

#### **TRƯỜNG CAO ĐẲNG GIAO THÔNG VẬN TẢI TRUNG ƯƠNG V MỤC TIÊU CHẤT LƯỢNG NĂM HỌC 2020-2021**

- (1) 100% nhà giáo khi lên lớp có giáo trình, giáo án theo đúng quy định.
- (2) Có ít nhất 01 đề tài nghiên cứu khoa học ứng dụng cấp cơ sở trở lên được nghiệm thu.
- (3) 100% CC-VC, NLD và HSSV được tổ chức khám sức khỏe theo quy định của Bộ Y tế.
- (4) 100% HSSV thuộc diện chế độ chính sách được hướng dẫn và hoàn thành thủ tục hồ sơ theo quy định của Nhà nước.
- (5) 100% GVCN-CVHT được đánh giá kết quả hoạt động định kỳ 2 lần/năm học
- (6) Từ 80 % HSSV trở lên tốt nghiệp ra trường theo đúng tiến độ.
- (7) Ít nhất 80% doanh nghiệp được khảo sát hài lòng về mức độ đáp ứng kỹ năng tay nghề của HSSV sau 06 tháng tốt nghiệp.
- (8) Duy trì mức điểm tự đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp và chương trình đào tạo các ngành nghề trọng điểm so với năm học 2019-2020.
- (9) 100% các quy trình đảm bảo chất lượng đã xây dựng và ban hành được vận hành, quản lý và giám sát theo đúng quy định.

#### ***d) Danh mục các lĩnh vực quản lý chất lượng thực hiện được xây dựng và vận hành***

##### **LĨNH VỰC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG**

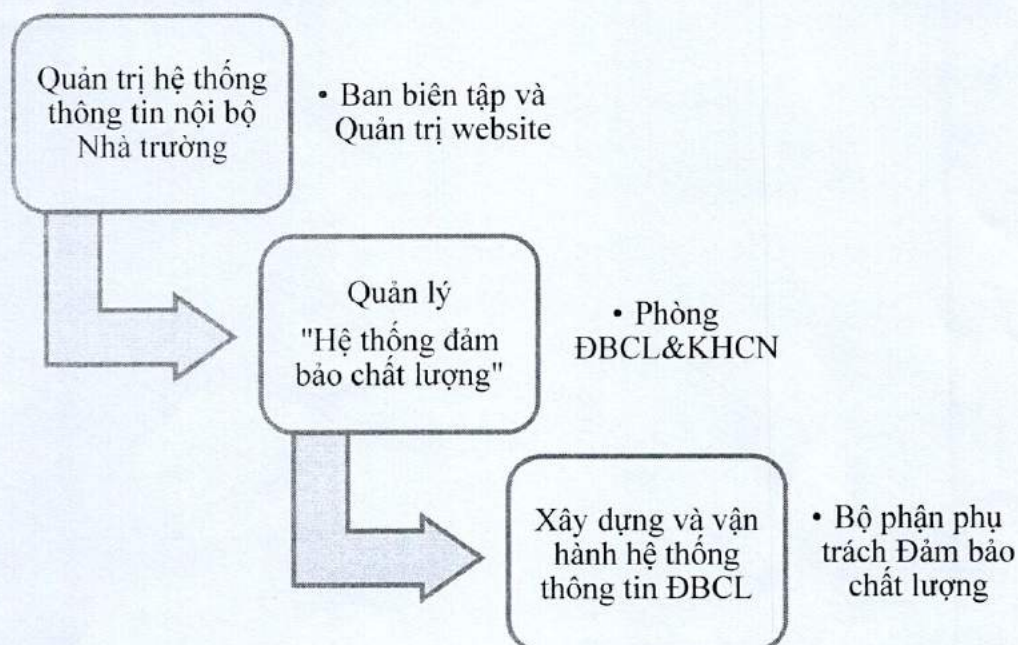
|                                        |
|----------------------------------------|
| Quản lý đào tạo                        |
| Quản lý nội dung, chương trình đào tạo |
| Quản lý học sinh, sinh viên            |
| Tổ chức nhân sự                        |
| Cơ sở vật chất                         |
| Tài chính                              |
| Môi trường làm việc                    |
| Quan hệ trường-ngành                   |
| Đánh giá, phân tích, cải tiến          |
| Nghiên cứu Khoa học và hợp tác quốc tế |



### e. Hệ thống thông tin đảm bảo chất lượng

Phòng Đảm bảo chất lượng và Khoa học công nghệ, đơn vị phụ trách công tác đảm bảo chất lượng Nhà trường, chịu trách nhiệm xây dựng và vận hành hệ thống thông tin đảm bảo chất lượng của Nhà trường

Hệ thống đảm bảo chất lượng nhà trường bao gồm cơ sở dữ liệu bảo đảm chất lượng và hạ tầng thông tin. Trong đó cơ sở dữ liệu cập nhật khi cần thiết, phản ánh đầy đủ, kịp thời, chính xác các thông tin phục vụ quản lý của cơ sở giáo dục nghề nghiệp và vận hành hệ thống bảo đảm chất lượng; ứng dụng công nghệ thông tin, bảo đảm kết nối với hệ thống thông tin quản lý của cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp các cấp (Tổng cục GDNN, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Đà Nẵng). Hệ thống thông tin bảo đảm chất lượng là nơi cập nhật và công khai việc xây dựng, vận hành hệ thống bảo đảm chất lượng của Nhà trường, được định kỳ rà soát, nâng cấp và có sự phân quyền truy cập hệ thống theo cấp độ quản lý phục vụ việc ra quyết định quản lý, điều hành các hoạt động bảo đảm chất lượng.



## 2.2. Đánh giá, cải tiến

### a) Đánh giá

a1) Tổng số đợt đánh giá: 03

a2) Tổng số đơn vị thuộc trường thực hiện tự đánh giá: 14 và 02 tổ chức đoàn thể

### b) Cải tiến

b1) Nội dung của từng lĩnh vực quản lý chất lượng được chỉnh sửa, bổ sung cải tiến

| Nội dung thống kê                     | Số lượng | Ghi chú |
|---------------------------------------|----------|---------|
| Tổng số nội dung đang vận hành        | 29       |         |
| Số lượng nội dung thực hiện chỉnh sửa | 0        |         |
| Số lượng nội dung được bổ sung        | 0        |         |
| Số lượng nội dung loại bỏ             | 0        |         |



b2) Các quy trình, công cụ bảo đảm chất lượng được cải tiến

| Nội dung thống kê                               | Số lượng | Ghi chú                                                                                  |
|-------------------------------------------------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------|
| Tổng số quy trình, công cụ đang vận hành        | 18       |                                                                                          |
| Số lượng quy trình, công cụ thực hiện chỉnh sửa | 01       | Quy trình Quản lý nộp điểm, nhập điểm và xét điều kiện học tiếp (ban hành lần 2)         |
| Số lượng quy trình, công cụ được bổ sung        | 02       | Quy trình mua sắm, sửa chữa tài sản; Quy trình thực hiện chế độ, chính sách đối với HSSV |
| Số lượng quy trình, công cụ loại bỏ             | 01       | Quy trình Quản lý nộp điểm, nhập điểm và xét điều kiện học tiếp (ban hành lần 1)         |

### III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

#### 3.1. Ưu điểm

- Lãnh đạo Trường luôn quan tâm và chỉ đạo công tác bảo đảm chất lượng;
- Các đơn vị trong toàn trường đã có nhận thức về hệ thống bảo đảm chất lượng.

#### 3.2. Tồn tại, hạn chế

- + Hệ thống tài liệu đảm bảo chất lượng vẫn đang trong giai đoạn hoàn thiện;
- + Công tác đảm bảo chất lượng của các đơn vị thuộc trường được quan tâm nhưng chưa thực sự khởi sắc.

#### 3.3. Nguyên nhân

- Nhân sự phụ trách ĐBCL thường xuyên phải kiện toàn do nguyên nhân chủ quan;
- Một số đơn vị thuộc trường chưa chú trọng xây dựng cán bộ phụ trách công tác bảo đảm chất lượng nội bộ do ĐBCL chưa thực sự được gắn liền với hoạt động của đơn vị.

#### 3.4. Đề xuất

- Tổ chức các lớp tập huấn về công tác đảm bảo chất lượng mở rộng phạm vi đối tượng được bồi dưỡng bao gồm cả các nhân sự phụ trách cấp đơn vị trực thuộc các cơ sở giáo dục nghề nghiệp;
- Tổ chức đào tạo kiểm định viên kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp.

Trên đây là báo cáo hệ thống đảm bảo chất lượng năm 2021 của Trường Cao đẳng Giao thông vận tải Trung ương V. /*pro*

Trân trọng!

#### Nơi nhận:

- TCGDNN (để b/c);
- Sở LĐ-TBXH thành phố Đà Nẵng (để b/c);
- Bộ Giao thông vận tải (để b/c);
- Lãnh đạo trường;
- Các đơn vị;
- Lưu VT, ĐBCL&KHCN.



**HIỆU TRƯỞNG**

**TS. Nguyễn Văn Tươi**